

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: /2021/QĐ-UBND

**DỰ THẢO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Kiên Giang, ngày tháng năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 hướng dẫn chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT- BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng năm 2021 về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính khi thực hiện hoạt động trích đo địa chính thửa đất trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể:

a) Đơn giá dịch vụ áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên khi thực hiện hoạt động trích đo địa chính thửa đất được quy định tại Phụ lục I kèm theo của Quyết định này.

b) Đơn giá dịch vụ áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng hoạt động đo đạc, lập bản đồ địa chính khi thực hiện hoạt động trích đo địa chính thửa đất được quy định tại Phụ lục II kèm theo của Quyết định này.

#### 2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động trích đo địa chính thửa đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao cho Giám đốc các Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn, triển khai thực hiện đúng quy định.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 4 của QĐ;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ TN&MT;
- Vụ pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy;
- TT.HĐND;
- TV.UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, STNMT, dt nha.

**PHỤ LỤC I****ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT ÁP DỤNG CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG DO NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UB, ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

**A. THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, HUYỆN KIÊN HẢI**

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 1***ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	1.175.750	783.850
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.396.200	930.800
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.479.650	989.750
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.812.650	1.205.250
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	2.488.550	1.651.100
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	3.821.200	2.547.500
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	4.585.450	3.057.000
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	4.967.600	3.311.750
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	5.349.700	3.566.450
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	6.113.950	4.075.950
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	6.878.200	4.585.450

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cứ 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **637.269** đồng.

- Đối với tổ chức:

**Bảng 2***ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
		01	Dưới 100 m <sup>2</sup>
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	2.792.400	1.861.600
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	2.959.300	1.979.500
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	3.625.300	2.410.500
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	4.977.100	3.302.200
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	7.642.400	5.095.000
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	9.170.900	6.114.000
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	9.935.200	6.623.500
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	10.699.400	7.132.900
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	12.227.900	8.151.900
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	13.756.400	9.170.900

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cứ 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **637.269** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 1, bảng 2 còn phải tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

**Bảng 3***ĐVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá	
	Vùng II (Thành phố Phú Quốc)	Vùng III (Huyện Kiên Hải)
1	588.800	583.500
2	720.000	712.600
3	918.000	903.200
4	1.207.000	1.180.500
5	1.813.400	1.780.500

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 1.

- Đối với tổ chức: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 2.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức hoặc cá nhân lập:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 4**

*DVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	293.950	195.950
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	349.050	232.700
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	369.900	247.450
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	453.150	301.300
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	622.150	412.800
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	955.300	636.850
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	1.146.350	764.250
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	1.241.900	827.950
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	1.337.450	891.600
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	1.528.500	1.019.000
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	1.719.550	1.146.350

- Đối với tổ chức:

**Bảng 5**

*DVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	587.900	391.900
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	698.100	465.400
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	739.800	494.900

STT	Khu vực	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa		
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	906.300	602.600
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	1.244.300	825.600
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	1.910.600	1.528.500
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	2.292.700	1.655.900
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	2.483.800	1.783.200
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	2.674.900	2.038.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	3.057.000	2.292.700
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	3.439.100	1.528.500

Mức thu thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá được quy định tại Bảng 4, Bảng 5.

## **B. THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, HUYỆN KIÊN LƯƠNG, HUYỆN GIANG THÀNH**

- Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)  
- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 6**

*ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa		
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	958.300	638.850
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.138.000	758.650
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.206.000	806.700
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.477.400	982.300
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	2.028.300	1.345.750
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	3.114.500	2.076.300
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	3.737.400	2.491.600
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	4.048.850	2.699.200

STT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha		4.360.250	2.906.850
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		4.983.150	3.322.100
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		5.606.050	3.737.400

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cự 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **519.405** đồng.

- Đối với tổ chức:

**Bảng 7**

*ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>		1.916.600	1.277.700
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>		2.276.000	1.517.300
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>		2.412.000	1.613.400
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>		2.954.800	1.964.600
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>		4.056.600	2.691.500
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>		6.229.000	4.152.600
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha		7.474.800	4.983.200
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha		8.097.700	5.398.400
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha		8.720.500	5.813.700
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		9.966.300	6.644.200
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		11.212.100	7.474.800

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cự 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **519.405** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 6, bảng 7 còn phải tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

**Bảng 8***ĐVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Hà Tiên)	Vùng III (Huyện Kiên Lương)	Vùng IV (Huyện Giang Thành)
1	487.800	482.500	478.600
2	597.800	590.400	584.900
3	770.200	755.300	744.400
4	1.023.000	996.500	977.000
5	1.526.800	1.493.900	1.469.600

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 6.

- Đối với tổ chức: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 7.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức hoặc cá nhân lập:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 9***ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	239.600	159.700
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	284.500	189.650
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	301.500	201.700
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	369.350	245.600
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	507.050	336.450
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	778.600	519.100
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	934.350	622.900
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	1.012.200	674.800



STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	1.090.050	726.700
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	1.245.800	830.550
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	1.401.500	934.350

- Đối với tổ chức:

**Bảng 10**

*ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	479.200	319.400
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	569.000	379.300
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	603.000	403.400
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	738.700	491.200
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	1.014.100	672.900
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	1.557.200	1.038.200
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	1.868.700	1.245.800
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	2.024.400	1.349.600
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	2.180.100	1.453.400
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	2.491.600	1.661.100
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	2.803.000	1.868.700

Mức thu thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá được quy định tại Bảng 9, Bảng 10.

### C. CÁC HUYỆN CÒN LẠI

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 11***ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	854.500	569.700
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.014.750	676.500
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.075.400	719.350
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.317.400	875.950
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	1.808.600	1.200.000
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	2.777.150	1.851.450
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	3.332.600	2.221.750
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	3.610.300	2.406.900
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	3.888.050	2.592.050
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	4.443.500	2.962.300
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	4.998.900	3.332.600

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cự 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **463.152** đồng.

- Đối với tổ chức:

**Bảng 12***ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	1.709.000	1.139.400
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	2.029.500	1.353.000
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	2.150.800	1.438.700
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	2.634.800	1.751.900
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	3.617.200	2.400.000
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	5.554.300	3.702.900
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	6.665.200	4.443.500

STT	Khu vực	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa		
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	7.220.600	4.813.800
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	7.776.100	5.184.100
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	8.887.000	5.924.600
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	9.997.800	6.665.200

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cự 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **519.405** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 11, bảng 12 còn phải tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

**Bảng 13**

*ĐVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Rạch Giá)	Vùng III (Huyện Châu Thành)	Vùng IV (các huyện còn lại)
1	439.500	434.200	430.300
2	539.500	532.100	526.600
3	699.600	684.800	673.900
4	935.200	908.700	889.200
5	1.390.100	1.357.100	1.332.800

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 11.

- Đối với tổ chức: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 12.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức hoặc cá nhân lập:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 14***ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	213.650	142.400
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	253.700	169.100
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	268.850	179.850
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	329.350	219.000
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	452.150	300.000
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	694.300	462.850
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	833.150	555.450
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	902.600	601.700
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	972.000	648.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	1.110.850	740.600
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	1.249.750	833.150

- Đối với tổ chức:

**Bảng 15***ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	427.300	284.800
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	507.400	338.200
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	537.700	359.700
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	658.700	438.000
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	904.300	600.000
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	1.388.600	925.700
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	1.666.300	1.110.900
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	1.805.200	1.203.400

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	1.944.000	1.296.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	2.221.700	1.481.200
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	2.499.500	1.666.300

Mức thu thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá được quy định tại Bảng 14, Bảng 15.

## PHỤ LỤC II

### ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT ÁP DỤNG CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ VÀ CÁC TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP CÓ CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẶC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UB, ngày tháng năm 2021 của UBND  
tỉnh Kiên Giang)

#### A. THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, HUYỆN KIÊN HẢI

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 1**

*ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.554.200	1.077.550
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.646.950	1.145.550
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	2.017.750	1.395.100
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	2.770.250	1.911.200
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	4.253.600	2.949.050
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	5.104.350	3.538.850
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	5.529.700	3.833.750
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	5.955.050	4.128.650
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	6.805.800	4.718.450
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	7.656.500	5.308.250

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cứ 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **637.269** đồng.

- Đối với tổ chức:

**Bảng 2***DVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
		01	Dưới 100 m <sup>2</sup>
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	3.304.400	2.285.700
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	3.502.000	2.430.400
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	4.289.900	2.959.600
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	5.889.500	4.054.500
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	9.043.600	6.255.700
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	10.852.400	7.506.800
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	11.756.700	8.132.400
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	12.661.100	8.757.900
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	14.469.800	10.009.100
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	16.278.600	11.260.200

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cự 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **664.776** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 1, bảng 2 còn phải tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

**Bảng 3***DVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá	
	Vùng II (Thành phố Phú Quốc)	Vùng III (Huyện Kiên Hải)
1	1.174.000	1.168.700
2	1.322.100	1.314.700
3	1.537.300	1.522.500
4	1.854.000	1.827.500
5	2.480.600	2.447.600

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 1.

- Đối với tổ chức: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 2.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức hoặc cá nhân lập áp dụng theo khoản 4, mục A, phụ lục I.

## **B. THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, HUYỆN KIÊN LƯƠNG, HUYỆN GIANG THÀNH**

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 4**

*ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	1.091.350	762.400
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.296.000	905.350
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.373.300	962.500
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.682.500	1.172.200
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	2.310.000	1.605.800
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	3.546.900	2.477.850
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	4.256.250	2.973.450
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	4.610.950	3.221.250
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	4.965.650	3.469.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	5.675.000	3.964.600
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	6.384.400	4.460.150

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cứ 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **519.405** đồng.



- Đối với tổ chức:

**Bảng 5**

*ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	2.347.700	1.634.900
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	2.787.900	1.941.400
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	2.954.600	2.064.300
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	3.619.400	2.513.800
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	4.969.000	3.443.800
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	7.630.200	5.313.300
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	9.156.200	6.376.000
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	9.919.200	6.907.300
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	10.682.200	7.438.700
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	12.208.300	8.501.300
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	13.734.300	9.564.000

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cự 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **546.913** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 4, bảng 5 còn phải tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

**Bảng 6**

*ĐVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Hà Tiên)	Vùng III (Huyện Kiên Lương)	Vùng IV (Huyện Giang Thành)
1	1.073.000	1.067.700	1.063.800
2	1.200.000	1.192.500	1.187.100
3	1.389.500	1.374.600	1.363.700
4	1.670.000	1.643.500	1.624.000

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Hà Tiên)	Vùng III (Huyện Kiên Lương)	Vùng IV (Huyện Giang Thành)
5	2.194.000	2.161.000	2.136.800

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 4.

- Đối với tổ chức: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức hoặc cá nhân lập áp dụng theo khoản 4, mục B, phụ lục I.

### C. CÁC HUYỆN CÒN LẠI

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

**Bảng 7**

*ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
01	Dưới 100 m <sup>2</sup>	987.550	693.250
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.172.750	823.200
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.242.650	875.150
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.522.500	1.065.800
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	2.090.350	1.460.050
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	3.209.550	2.253.000
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	3.851.500	2.703.600
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	4.172.450	2.928.900
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	4.493.400	3.154.200
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	5.135.300	3.604.800
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	5.777.250	4.055.400

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cự 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **463.152** đồng.

- Đối với tổ chức:

**Bảng 8**

*ĐVT: đồng/thửa*

STT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
		01	Dưới 100 m <sup>2</sup>
02	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	2.541.500	1.777.100
03	Từ trên 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	2.693.400	1.889.600
04	Từ trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	3.299.400	2.301.000
05	Từ trên 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	4.529.700	3.152.300
06	Từ trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	6.955.500	4.863.600
07	Từ trên 01 ha đến 10 ha	8.346.700	5.836.300
08	Từ trên 10 ha đến 50 ha	9.042.200	6.322.700
09	Từ trên 50 ha đến 100 ha	9.737.800	6.809.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	11.128.900	7.781.700
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	12.520.000	8.754.500

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1000 ha: Cự 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **519.405** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 7, bảng 8 còn phải tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

**Bảng 9**

*ĐVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Rạch Giá)	Vùng III (Huyện Châu Thành)	Vùng IV (các huyện còn lại)
1	1.024.700	1.019.400	1.015.500
2	1.141.600	1.134.200	1.128.800

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Rạch Giá)	Vùng III (Huyện Châu Thành)	Vùng IV (các huyện còn lại)
3	1.318.900	1.304.100	1.293.200
4	1.582.100	1.555.600	1.536.200
5	2.057.200	2.024.200	2.000.000

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 7.

- Đối với tổ chức: mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 8.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức hoặc cá nhân lập áp dụng theo khoản 4, mục C, phụ lục I.